

Số tham chiếu: 60998684/21881258

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



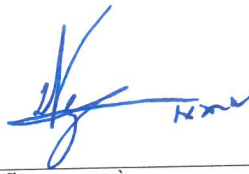
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Thị Tuyết Mai
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1575-2018-004-1



Nguyễn Thu Hằng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3342-2020-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		529.730.381.207	712.047.100.852
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	87.977.380.516	121.925.374.454
111	1. Tiền		87.892.152.906	121.840.368.754
112	2. Các khoản tương đương tiền		85.227.610	85.005.700
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	5.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	5.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		88.119.004.746	216.371.282.668
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	66.616.919.754	113.914.116.586
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	111.140.243.728	94.516.283.961
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	5.804.699.731	9.876.894.973
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1, 6.2	(95.442.858.467)	(1.936.012.852)
140	IV. Hàng tồn kho	9	339.970.780.609	347.310.446.323
141	1. Hàng tồn kho		340.026.897.490	347.440.035.724
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(56.116.881)	(129.589.401)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.663.215.336	21.439.997.407
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	13.161.492.040	20.938.274.111
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	501.723.296	501.723.296
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.383.047.890.290	3.682.894.051.742
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	7	5.555.404.371	4.978.514.180
216	1. Phải thu dài hạn khác		5.555.404.371	4.978.514.180
220	II. Tài sản cố định		3.245.006.976.332	3.494.667.456.252
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	3.235.823.174.412	3.485.484.534.334
222	Nguyên giá		7.274.268.907.919	7.257.730.267.059
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.038.445.733.507)	(3.772.245.732.725)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	9.183.801.920	9.182.921.918
228	Nguyên giá		11.273.005.603	11.031.594.028
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.089.203.683)	(1.848.672.110)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		46.462.267.020	63.263.525.986
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	46.462.267.020	63.263.525.986
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	-	-
251	1. Đầu tư vào công ty con		116.190.198.618	116.190.198.618
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(116.190.198.618)	(116.190.198.618)
260	V. Tài sản dài hạn khác		86.023.242.567	119.984.555.324
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	75.349.613.069	103.769.381.929
263	2. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	9	10.673.629.498	16.215.173.395
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.912.778.271.497	4.394.941.152.594

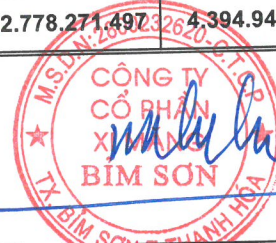
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.821.629.420.043	2.351.933.672.913
310	I. Nợ ngắn hạn		1.816.366.241.682	2.347.514.057.151
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	777.169.544.728	904.504.547.247
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	87.337.596.357	52.458.262.733
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	30.649.653.543	47.023.841.607
314	4. Phải trả người lao động		64.974.196.842	50.634.135.160
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	82.718.452.318	88.044.434.077
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	12.624.936.130	13.449.540.924
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	756.051.893.975	1.189.521.749.279
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	4.839.967.789	1.877.546.124
330	II. Nợ dài hạn		5.263.178.361	4.419.615.762
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn		5.263.178.361	4.419.615.762
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.091.148.851.454	2.043.007.479.681
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	2.091.148.851.454	2.043.007.479.681
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.232.098.120.000	1.100.100.540.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.232.098.120.000	1.100.100.540.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		57.006.601.053	57.006.601.053
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		691.514.277.064	663.587.929.521
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		110.529.853.337	222.312.409.107
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		26.763.481.564	66.128.997.837
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		83.766.371.773	156.183.411.270
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.912.778.271.497	4.394.941.152.594

Người lập
Phạm Thị Thu Hương

Trưởng phòng tài chính kế toán
Nguyễn Đức Sơn



Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Văn

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

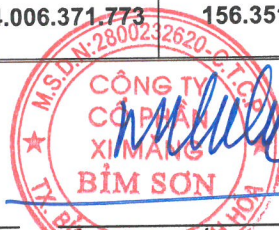
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	4.299.593.774.132	3.826.942.370.854
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	(760.564.293)	(929.497.718)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	4.298.833.209.839	3.826.012.873.136
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(3.760.158.437.764)	(3.270.748.346.828)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		538.674.772.075	555.264.526.308
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		37.721.784	604.065.610
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	25	(64.188.053.313) (64.188.053.313)	(96.313.860.216) (96.286.811.807)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(142.061.562.954)	(126.788.308.062)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(233.050.397.897)	(138.135.792.463)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		99.412.479.695	194.630.631.177
31	11. Thu nhập khác	27	9.811.064.667	5.070.386.159
32	12. Chi phí khác	27	(4.889.143.846)	(3.515.363.196)
40	13. Lợi nhuận khác	27	4.921.920.821	1.555.022.963
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		104.334.400.516	196.185.654.140
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(20.328.028.743)	(39.834.242.870)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		84.006.371.773	156.351.411.270

Người lập
Phạm Thị Thu Hương

Trưởng phòng tài chính kế toán
Nguyễn Đức Sơn



Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoành Vân

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		104.334.400.516	196.185.654.140
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		288.024.083.082	245.146.126.537
03	Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng		94.276.935.694	(1.798.177.808)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(185.514.870)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.743.488.622)	(2.434.725.084)
06	Chi phí lãi vay	25	64.188.053.313	96.286.811.807
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		549.079.983.983	533.200.174.722
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		34.168.542.116	(11.728.105.423)
10	Giảm hàng tồn kho		12.954.682.131	129.863.362.427
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(58.592.915.070)	34.690.497.844
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		36.196.550.931	(43.605.417.044)
14	Tiền lãi vay đã trả		(66.844.892.475)	(96.673.474.369)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(36.242.449.278)	(12.278.703.202)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(32.902.578.335)	(14.737.309.224)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		437.816.924.003	518.731.025.731
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(48.545.333.322)	(245.875.511.806)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		5.213.926.401	2.043.094.800
24	Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		37.721.784	391.630.284
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(38.293.685.137)	(243.440.786.722)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		3.249.467.969.004	2.938.473.341.009
34	Tiền trả nợ gốc vay		(3.682.937.824.308)	(3.207.488.369.153)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.377.500)	(8.918.750)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(433.471.232.804)	(269.023.946.894)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(33.947.993.938)	6.266.292.115
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		121.925.374.454	115.659.082.339
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	5	87.977.380.516	121.925.374.454

Người lập
Phạm Thị Thu Hương

Trưởng phòng tài chính kế toán
Nguyễn Đức Sơn



Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoành Vân

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2021